

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TQB ngày...../...../2023 của Trường THPT Tạ Quang Bửu)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

đvt : ngàn đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5 = 4-3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, phí, lệ phí				
I	Thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí				
	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí				
3.2	Phí				
	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
I	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5 = 4-3	6
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i>				
2.3	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	23.630.952	23.630.952		
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	12.647.058	12.647.058		
	+ Nguồn 13	12.647.058	12.647.058		
	+ Nguồn 1401				
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	10.983.894	10.983.894		
	+ Nguồn 12	2.895.847	2.895.847		
	+ Nguồn 1402	7.048.247	7.048.247		
	+ Nguồn 15	1.039.800	1.039.800		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				
4.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				
5.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				
6.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				
7.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5 = 4-3	6
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5 = 4-3	6
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi đảm bảo xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5 = 4-3	6
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập bảng



Nguyễn Thị Thắm

Hiệu Trưởng



Trần Thị Bích